

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 13 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 11 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên **200.000.000.000.đồng** (Hai trăm tỷ đồng)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)***Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tới	Ủy viên
Ông Dương Văn Mậu	Ủy viên
Ông Hoàng Trọng Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc (<i>nghi hưu từ 1/11/2019</i>)
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Trung Hué	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng giám đốc

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Đặng Văn Hiếu

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.057.462.551.397	1.285.974.463.924
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	105.521.774.325	81.318.076.221
1 Tiền	111		105.521.774.325	81.318.076.221
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72.485.863.014	113.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	72.485.863.014	113.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		753.224.220.578	914.733.760.296
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	732.019.517.112	905.636.032.059
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	40.446.487.801	29.885.221.347
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	21.997.164.055	22.485.819.867
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.238.948.390)	(43.273.312.977)
IV Hàng tồn kho	140		123.930.486.484	174.316.969.322
1 Hàng tồn kho	141	V.5	123.930.486.484	174.316.969.322
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.300.206.996	2.605.658.085
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V14.1	-	2.529.067.428
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V14.2	2.300.206.996	76.590.657
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		224.697.233.053	266.188.132.956
II Tài sản cố định	220		159.284.937.183	197.401.706.938
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	159.284.937.183	196.624.431.738
- Nguyên giá	222		506.388.963.029	625.854.200.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(347.104.025.846)	(429.229.768.354)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	777.275.200
- Nguyên giá	228		3.886.376.000	3.886.376.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.886.376.000)	(3.109.100.800)
III Bất động sản đầu tư	230	V.8	-	160.491.747
- Nguyên giá	231		2.134.315.384	2.134.315.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.134.315.384)	(1.973.823.637)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		38.785.030.860	34.914.075.520
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	33.550.759.156	33.550.759.156
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.234.271.704	1.363.316.364
V Đầu tư tài chính dài hạn			13.881.123.343	13.881.123.343
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.11	15.369.000.000	15.369.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	7.362.500.000	7.362.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.12	(8.850.376.657)	(8.850.376.657)
VI Tài sản dài hạn khác	260		12.746.141.667	19.830.735.408
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	12.218.981.077	19.303.574.818
4 Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		1.282.159.784.450	1.552.162.596.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		908.923.275.122	1.131.533.497.017
I Nợ ngắn hạn	310		838.363.332.756	1.041.940.205.107
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		350.329.720.959	423.342.518.449
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		141.001.654.521	163.030.568.608
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.3	13.314.617.084	7.841.287.791
4 Phải trả người lao động	314		4.836.490.676	6.013.638.600
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	69.306.173.939	128.411.672.288
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.871.400.336	2.991.469.885
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	14.110.057.852	49.039.030.468
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	242.861.293.022	255.042.982.651
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		731.924.367	6.227.036.367
II Nợ dài hạn	330		70.559.942.366	89.593.291.910
7 Phải trả dài hạn khác	337		1.515.507.000	1.788.132.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	26.026.854.456	44.787.579.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		43.017.580.910	43.017.580.910
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		373.236.509.328	420.629.099.863
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18	373.236.509.328	420.629.099.863
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		96.181.523.694	96.181.523.694
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.054.985.634	94.447.576.169
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.282.159.784.450	1.552.162.596.880

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng






Võ Thị Hải An

Phạm Văn Vũ

Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY: Công ty CP VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy
Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính
Quý 04 năm tài chính 2019

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MẸ QUÝ 4 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	340.579.597.066	435.690.704.105	1.141.772.801.267	1.512.466.596.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.17	340.579.597.066	435.690.704.105	1.141.772.801.267	1.512.466.596.967
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	335.534.617.157	388.592.520.012	1.101.581.446.730	1.371.077.593.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.044.979.909	47.098.184.093	40.191.354.537	141.389.003.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.274.797.762	2.215.431.337	6.532.647.533	25.970.609.920
- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.20	5.051.162.595	7.854.480.635	22.549.820.251	29.856.231.104
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	23		5.051.162.595	7.854.480.635	22.549.820.251	26.298.261.947
9. Chi phí bán hàng	24		0	0		0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0		0
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (23-24-25))	30	VI.23.1	6.797.320.345	9.737.412.621	29.445.051.570	27.706.137.977
12. Thu nhập khác	31	VI.23.2	-5.528.705.269	31.721.722.174	-5.270.869.751	109.797.243.876
13. Chi phí khác	32	VI.23.3	14.135.730.204	1.007.082.436	26.985.213.220	6.178.552.255
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.704.393.640	811.766.171	3.415.997.071	1.264.998.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.431.336.564	195.316.265	23.569.216.149	4.913.554.187
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.902.631.295	31.917.038.439	18.298.346.398	114.710.798.063
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.180.526.259	6.488.102.608	3.690.936.933	22.761.055.008
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		0	0		0
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.722.105.036	25.428.935.831	14.607.409.465	91.949.743.055
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.722.105.036	25.428.935.831		91.949.743.055
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0		-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		236	1.271	730	9.195

Người lập

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ



Đặng Văn Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	18.298.346.398	114.710.798.063
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	37.515.407.493	32.997.973.063
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	3	(2.034.364.587)	42.390.804.028
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	(30.925.155.375)
Chi phí lãi vay	6	22.549.820.251	26.298.261.947
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	76.329.209.555	185.472.681.726
Biến động các khoản phải thu	9	163.543.904.305	(25.445.907.664)
Biến động hàng tồn kho	10	50.386.482.838	226.740.193.942
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(138.734.927.194)	(369.942.189.217)
Biến động chi phí trả trước	12	7.084.593.741	(5.773.019.658)
Tiền lãi vay đã trả	13	(22.549.820.251)	(22.245.066.675)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.337.045.014)	(47.258.805.700)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	86.476.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.901.112.000)	(25.321.629.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122.821.285.980	(83.687.266.946)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(1.429.193.500)	(68.256.487.846)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	29.565.540.500	4.954.545.455
3. Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(45.523.561.644)	(105.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	5.009.424.658	260.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.702.616.283	24.300.265.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.675.173.703)	115.998.323.494
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	100.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	741.172.329.145	729.411.104.328

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(772.114.743.318)	(800.346.960.772)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60.000.000.000)	(200.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(90.942.414.173)</i>	<i>(170.935.856.444)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	24.203.698.104	(138.624.799.896)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	81.318.076.221	219.942.876.117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	105.521.774.325	81.318.076.221

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập


Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng


Phạm Văn Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Tổng giám đốc
Đặng Văn Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 13 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 11 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên **200.000.000.000.đồng** (Hai trăm tỷ đồng)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

4. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách công ty con:**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102640834 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ hai vào ngày 03/03/2016.

- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Điện thoại: 04 37 848 207 Fax: 04 37 848 202

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Thông tư số 200 thay thế cho qui định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	16 - 17
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 08
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	795.927.719	265.558.161
Quỹ tiền mặt	795.927.719	265.558.161
Tiền gửi ngân hàng	104.725.846.606	81.052.518.060
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	177.434.829	231.966.822
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	32.943.917.239	27.098.734.288
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	15.637.386.134	4.224.402.244
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	20.507.407.574	18.991.176.043
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	3.601.979	3.909.011
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Thành -nhà CT4	12.094.375.746	7.512.413.584
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	12.253.366.146	14.056.857.148
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	517.840.064	1.652.645.215
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	10.343.627.743	6.577.452.912
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM		441.235.718
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		15.131.425
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hồng Hà (VND)	246.889.152	246.593.650
Tổng cộng	105.521.774.325	81.318.076.221

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**2.1 Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	35.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	21.485.863.014	35.000.000.000
Ngân hàng Công thương Thăng Long	16.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	-	15.000.000.000
Tổng cộng	72.485.863.014	113.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	732.019.517.112	905.636.032.059
Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.446.487.801	29.885.221.347
Tổng cộng	772.466.004.913	935.521.253.406

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	5.389.298.888	-
Phải thu lãi tiền gửi	2.992.037.148	3.171.430.556
Phải thu Tổng Công ty Vinaconex	13.368.125.146	13.368.125.146
Phải thu khác	247.702.873	5.946.264.165
Tổng cộng	21.997.164.055	22.485.819.867
5. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.243.292.309	11.705.910.759
Nguyên, nhiên, vật liệu	4.243.292.309	11.705.910.759
Công cụ dụng cụ	347.677.087	569.469.044
Bảo hộ lao động	347.677.087	569.469.044
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	119.339.517.088	162.041.589.519
Giá gốc hàng tồn kho	123.930.486.484	174.316.969.322
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	123.930.486.484	174.316.969.322

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-04) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNGMẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND	Cộng
Số đầu năm		42.093.146.074	404.639.164.208	171.974.483.701	7.147.406.109		625.854.200.092
Mua trong năm			439.160.000	520.000.000	470.033.500		1.429.193.500
Đầu tư XDCB hoàn thành			-	-	-		-
Bàn giao góp vốn							-
Thanh lý, nhượng bán			(91.235.935.477)	(29.658.495.086)	-		(120.894.430.563)
Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
Số cuối năm		42.093.146.074	313.842.388.731	142.835.988.615	7.617.439.609		506.388.963.029
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm		27.406.544.727	278.040.270.429	117.967.284.382	5.815.668.816		429.229.768.354
Khấu hao trong năm		2.953.718.332	22.409.021.207	11.307.897.435	844.770.519		37.515.407.493
Bàn giao góp vốn							-
Thanh lý, nhượng bán			(90.071.588.248)	(29.569.561.753)			(119.641.150.001)
Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
Số cuối năm		30.360.263.059	210.377.703.388	99.705.620.064	6.660.439.335		347.104.025.846
Giá trị còn lại							
Số đầu năm		14.686.601.347	126.598.893.779	54.007.199.319	1.331.737.293		196.624.431.738
Số cuối năm		11.732.883.015	103.464.685.343	43.130.368.551	957.000.274		159.284.937.183

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	3.886.376.000
Số cuối năm	<u>3.886.376.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	3.109.100.800
Khấu hao trong kỳ	777.275.200
Số cuối năm	<u>3.886.376.000</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	777.275.200
Số cuối năm	<u>0</u>

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Khu trường nghề cho thuê VND	Văn phòng cho thuê VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Số cuối năm	<u>1.274.826.950</u>	<u>859.488.434</u>	<u>2.134.315.384</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	1.274.826.950	698.996.687	1.973.823.637
Trích khấu hao trong kỳ		160.491.747	160.491.747
Số cuối năm	<u>1.274.826.950</u>	<u>859.488.434</u>	<u>2.134.315.384</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	160.491.747	160.491.747
Số cuối năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
San nền KĐT Cao xanh Hà Khánh D	24.549.196.556	24.549.196.556	24.549.196.556	24.549.196.556
	33.550.759.156	33.550.759.156	33.550.759.156	33.550.759.156

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thăm dò mỏ đá Phú Minh, Kỳ Sơn, Hòa Bình	1.363.316.364	1.363.316.364
XD trạm bê tông Vân Phong - Nha Trang	3.870.955.340	-
	5.234.271.704	1.363.316.364

11. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	15.369.000.000	15.369.000.000
Tổng cộng	15.369.000.000	15.369.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	0	-3.477.876.657
Cộng khoản dự phòng vào Công ty con	0	-3.477.876.657

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>7.362.500.000</i>	<i>7.362.500.000</i>
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Tổng cộng	7.362.500.000	7.362.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP Vipaco	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP đá trắng Yên Bình	(60.000.000)	(60.000.000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	1.990.000.000	1.990.000.000

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

13. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ				
Số dư đầu kỳ	19.303.574.818	13.530.555.160		
Tăng trong kỳ	6.957.473.046	16.652.403.626		
Phân bổ trong kỳ	(14.042.066.787)	(10.879.383.968)		
Tổng cộng	12.218.981.077	19.303.574.818		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/khấu trừ VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT được khấu trừ	2.529.067.428		2.529.067.428	0
	2.529.067.428	-	2.529.067.428	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.345.901.085)	3.690.936.933	9.337.045.014	2.300.206.996
	(3.345.901.085)	3.690.936.933	9.337.045.014	2.300.206.996
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT đầu ra nội địa	-	115.387.213.139	103.145.095.999	12.242.117.140
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân	4.495.386.706	4.062.229.894	7.485.116.656	1.072.499.944
Thuế tài nguyên, phí MT	-	1.229.436.600	1.229.436.600	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	4.495.386.706	120.681.879.633	111.862.649.255	13.314.617.084
15. Chi phí phải trả			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án KĐT Bắc An Khánh			7.899.014.444	8.810.974.468
Chi phí phải trả thầu phụ thi công 25 Nguyễn Huy Tưởng			-	1.861.392.811
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án CT4			55.443.848.653	96.924.604.278
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án BOT Hà Nội - Bắc Giang			5.254.769.208	5.254.769.208
Chi phí phải trả thầu phụ thi công E9 Phạm Hùng			-	13.800.000.000
Lãi vay phải trả			708.541.634	1.759.931.523
Tổng cộng			69.306.173.939	128.411.672.288

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
Các khoản phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	589.949.724	293.986.673		
Các khoản tạm ứng phải trả	4.934.589.819	14.883.965.488		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	762.474.940	-		
Phí bảo trì nhà chung cư	5.694.987.987	31.201.856.020		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.128.055.382	2.659.222.287		
Tổng cộng	14.110.057.852	49.039.030.468		
17. Vay và nợ thuê tài chính		-		
17.1 Vay ngắn hạn	Số cuối năm VND	Trong năm Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	21.010.000.000	95.055.987.600	100.306.739.600	26.260.752.000
NH BIDV Hà Tây	86.022.682.831	288.807.010.193	277.721.229.328	74.936.901.966
NH BIDV Hà Thành	73.245.524.347	253.234.090.042	263.090.554.170	83.101.988.475
NH BIDV CN Cầu Giấy	0	26.275.241.310	53.767.256.270	27.492.014.960
NH MB Hoàng Quốc Việt	40.500.000.000	76.100.000.000	46.400.000.000	10.800.000.000
Vay các cá nhân trong công ty	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	20.383.085.844			30.751.325.250
Tổng cộng	242.861.293.022	741.172.329.145	742.985.779.368	255.042.982.651
17.2 Vay dài hạn ngân hàng	Số cuối năm VND	Trong năm Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	5.272.400.000	-	4.571.400.000	9.843.800.000
NH BIDV Hà Tây	6.003.000.000	-	6.081.000.000	12.084.000.000
NH BIDV Hà Thành	10.111.803.300	-	7.574.219.950	17.686.023.250
NH MB Hoàng Quốc Việt	15.508.631.000	-	9.436.390.000	24.945.021.000
NH BIDV Cầu giấy	9.514.106.000	-	1.465.954.000	10.980.060.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-20.383.085.844	-		-30.751.325.250
Tổng cộng	26.026.854.456	-	29.128.963.950	44.787.579.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần + Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	126.181.523.694	231.611.552.657	457.793.076.351
Tăng vốn trong năm trước	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	93.000.093.302	93.000.093.302
Phân phối các quỹ	-	-	(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	(834.200.000)	(834.200.000)
Chia cổ tức	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(329.869.790)	(329.869.790)
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	126.181.523.694	94.447.576.169	420.629.099.863
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	14.607.409.465	14.607.409.465
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	126.181.523.694	47.054.985.634	373.236.509.328

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	102.818.000.000	102.818.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	97.182.000.000	97.182.000.000
Tổng cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	60.000.000.000	200.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30%	200%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	30%	200%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e) Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	96.181.523.694	-	-	96.181.523.694
Tổng cộng	96.181.523.694	0	0	96.181.523.694

h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.227.036.367	2.000.000.000	7.120.860.000	1.106.176.367
Tổng cộng	6.227.036.367	2.000.000.000	7.120.860.000	1.106.176.367

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.947.035.180	41.757.491.125
Dịch vụ đào tạo mầm non	11.639.096.626	10.772.482.000
Doanh thu các dịch vụ khác	32.307.938.554	30.985.009.125
Doanh thu hợp đồng xây lắp	707.533.466.700	574.161.465.150
Doanh thu sản xuất công nghiệp	390.292.299.387	412.003.096.768
Bê tông thương phẩm	370.759.662.676	368.650.563.383
Sản xuất đá xây dựng	19.532.636.711	43.352.533.385
Doanh thu bất động sản	-	484.544.543.924
Tổng cộng	1.141.772.801.267	1.512.466.596.967
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	43.947.035.180	41.757.491.125
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	707.533.466.700	574.161.465.150
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	390.292.299.387	412.003.096.768
Doanh thu thuần từ bất động sản	-	484.544.543.924
Tổng cộng	1.141.772.801.267	1.512.466.596.967
21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.379.603.895	28.428.549.949
Giá vốn hợp đồng xây dựng	690.993.988.832	560.974.794.828
Giá vốn sản xuất công nghiệp	383.207.854.003	404.729.579.987
Giá vốn bất động sản	-	376.944.669.166
Tổng cộng	1.101.581.446.730	1.371.077.593.930

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.272.647.533	11.162.654.774
Thu lãi cổ tức	260.000.000	1.439.830.000
Thu lãi khác		13.368.125.146
Tổng cộng	6.532.647.533	25.970.609.920
23. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	22.410.644.070	29.856.231.104
Chi phí tài chính khác	139.176.181	
Tổng cộng	22.549.820.251	29.856.231.104
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.169.380.599	16.208.645.349
Chi phí vật liệu quản lý	1.280.780.461	1.592.077.772
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.154.279.336	1.931.182.470
Thuế, phí và lệ phí	62.555.580	3.000.000
Chi phí dự phòng	(2.034.364.587)	(4.164.653.539)
Chi phí bằng tiền khác	11.812.420.181	12.135.885.925
Tổng cộng	29.445.051.570	27.706.137.977
25. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	26.877.764.091	5.137.481.819
Các khoản thu nhập khác	107.449.129	1.041.070.436
Tổng cộng	26.985.213.220	6.178.552.255
26. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	622.670.098	1.214.998.068
Chi phí thanh lý tài sản	2.793.326.973	50.000.000
Tổng cộng	3.415.997.071	1.264.998.068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.175.290.662.020	1.544.615.759.142
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.156.992.315.622	1.429.904.961.079
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	18.298.346.398	114.710.798.063
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	156.338.266	-905.523.021
Các khoản điều chỉnh tăng	416.338.266	534.306.979
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	416.338.266	534.306.979
Các khoản điều chỉnh giảm	-260.000.000	-1.439.830.000
- Thu nhập từ cổ tức được chia	-260.000.000	-1.439.830.000
Thu nhập chịu thuế	18.454.684.664	113.805.275.042
Thuế suất	20%	20%
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	3.690.936.933	22.761.055.008
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	14.607.409.465	91.949.743.055
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.607.409.465	91.949.743.055
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	730	4.597

VI. Những thông tin bổ sung:**1. Điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Thanh tra thuế năm 2018 :**

Căn cứ vào Biên bản thanh tra thuế năm 2018 ngày 31/5/2019 theo Quyết định số 31511/QĐ-CT-TKT7 ngày 14/5/2019 của Cục thuế thành phố Hà nội, Ban Giám đốc quyết định hồi tố số liệu tại ngày 01/01/2019, chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
	31/12/2018 sau điều chỉnh	31/12/2018 trước điều chỉnh	
	VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tài sản			
A Tài sản ngắn hạn			
Phải thu khách hàng	905.636.032.059	904.194.883.281	1.441.148.778
Hàng tồn kho	174.316.969.322	180.767.297.840	-6.450.328.518
Thuế GTGT được khấu trừ	2.529.067.428	2.829.878.631	-300.811.203
Nguồn vốn			

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(tiếp theo)

C Nợ phải trả

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	163.030.568.608	171.005.534.264	-7.974.965.656
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.841.287.791	6.515.256.046	1.326.031.745

D Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	93.288.686.023	91.949.743.055	1.338.942.968
-----------------------------------	----------------	----------------	---------------

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.521.751.697.876	1.512.466.596.967	9.285.100.909
Giá vốn hàng bán	1.378.438.912.748	1.371.077.593.930	7.361.318.818
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	143.312.785.128	141.389.003.037	1.923.782.091
Chi phí tài chính	28.945.240.804	29.856.231.104	-910.990.300
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116.928.428.745	114.710.798.063	2.217.630.682
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.928.335.443	22.761.055.008	1.167.280.435
Lợi nhuận sau thuế TNDN	93.000.093.302	91.949.743.055	1.050.350.247

2. Số liệu so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và Biên bản thanh tra thuế năm 2018 của Cục thuế thành phố Hà nội.

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Tổng giám đốc

Đặng Văn Hiếu

)